TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2026/HNGĐ-ST
Ngày 17 tháng 3 năm 2026
V/v tranh chấp về nuôi con, tài sản khi hủy kết hôn trái pháp luật.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - HƯNG YÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Mã Siêu
2. Ông Nguyễn Văn Chuyên

- ***Thư ký phiên toà****:* Bà Phan Thúy Hằng - thư ký Toà án nhân khu vực 6 – Hưng Yên.

- ***Đại diện VKSND khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa***: Ông Phạm Minh Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2025/TLST- DS ngày 25 tháng 11 năm 2025 về việc " *tranh chấp về nuôi con, tài sản khi hủy kết hôn trái pháp luật*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2026/QĐSXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên toà số: 20/2026/QĐST – HNGĐ ngày 04/3/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: chị **Nguyễn Thị T1**, sinh ngày 12/12/2001

Nơi ĐKHKTT: thôn C, xã B, tỉnh H6

Chỗ ở hiện nay: thôn Đ7, xã B5, tỉnh H6

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1997;

Địa chỉ: Thôn C, xã B, tỉnh H6.

3. *Người làm chứng*: Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1957

Địa chỉ: thôn C, xã B, tỉnh H6.

(chị T1 đề nghị xét xử vắng mặt; anh T2 và ông S vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T2 tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện K, tỉnh T9 (nay là xã B, tỉnh H6) vào ngày 25/9/2017. Sau khi kết hôn chị và anh T2 chung sống cùng bố mẹ anh T2 là ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị V tại thôn C, xã H, huyện K, tỉnh T9 (nay là thôn C, xã B, tỉnh H6). Quá trình chung sống đến năm 2020 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T2 không chịu lao động, thường xuyên uống rượu rồi có hành vi bạo lực đối với chị, việc này chính quyền thôn đều biết. Do không chịu được áp lực chị đã về nhà bố mẹ đẻ tại thôn Đ, xã B, tỉnh H6 sinh sống từ đó đến nay. Theo giấy khai sinh và căn cước công dân chị sinh ngày 12/12/2001, theo giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 25/9/2017 chị sinh ngày 20/6/1999, tại thời điểm đăng ký kết hôn chị chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật, đến nay chị đã đủ tuổi theo quy định nên chị vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn anh T2.

Về con chung: chị và anh T2 có hai con chung là Nguyễn Quang H9, sinh. Ngày 29/3/2018 và Nguyễn Quang H10, sinh ngày 25/11/2019, hiện đang ở cùng anh T2. Trong thời gian sống ly thân do điều kiện kinh tế khó khăn, chị không có điều kiện quan tâm đến các con, việc chăm sóc, nuôi dưỡng con do anh T2 và bố mẹ anh T2 đảm nhiệm. Hiện nay chị đang có việc cá nhân, không có chỗ ở ổn định nên đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng và chị sẽ góp tiền cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; chị làm lao động tự do thu nhập khoảng 8.000.000 đồng/ tháng. Về tài sản và nợ chung không có. Chị đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn T2, tuy nhiên anh T2 không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T1.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn S là bố đẻ anh T2 trình bày: sau khi kết hôn, anh T2, chị T1 chung sống cùng gia đình ông, quá trình chung sống đến năm 2020 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, cả hai đều nóng tính, không biết nhường nhịn nhau nên thường xuyên xảy ra va chạm, nhiều lần cơ

sở thôn phải can thiệp, chị T1 đã bỏ về gia đình bố mẹ đẻ ở được 4 năm, gia đình ông có tìm gọi nhưng chị T1 không về. Mặc dù mâu thuẫn căng thẳng, song do gia đình ông theo đạo Thiên chúa giáo, giáo lý không được phép ly hôn nên anh T2 không đến Tòa án, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: anh T2 và chị T1 có hai con chung như chị T1 khai, anh T2 đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung.

Con chung Nguyễn Quang H10, sinh ngày 29/3/2018 có nguyện vọng được ở với anh T2 khi anh chị ly hôn.

Kết quả xác minh tại UBND xã B, tỉnh H6, thể hiện: Theo tài liệu quản lý tại UBND xã H cũ thì hồ sơ kết hôn của anh T2 và chị T1 gồm có: Tờ khai đăng ký kết hôn, bản sao hộ khẩu gia đình của anh T2 và chị T1. Trong giấy đăng ký kết hôn ghi chị Nguyễn Thị T1, sinh ngày 20/6/1999 và anh Nguyễn Văn T2, sinh ngày 01/01/1997 là do căn cứ vào sổ hộ khẩu gia đình. Chị T1, anh T2 trong giấy đăng ký kết hôn và trong căn cước công dân là một người. Về thời điểm, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và thời gian sống ly thân giữa anh T2 và chị T1 như chị T1 và ông S trình bày. Anh T2 và chị T1 có hai con chung hiện đang ở cùng anh T2. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Hưng Yên phát biểu quan điểm: Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều 70,71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị áp dụng các điều 8,12,16 81,82, 83 Luật hôn nhân và gia đình:

Về quan hệ hôn nhân: xử hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn T2. Về con chung giao hai con chung Nguyễn Quang H9 và Nguyễn Quang H91 cho anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng, chị T1 góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản và nợ chung không giải quyết trong vụ án này. Chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng*:

[1] Anh Nguyễn Văn T2 có hộ khẩu thường trú tại xã B, tỉnh H6, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị T1 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, anh T2 đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Theo căn cước công dân và bản chính giấy khai sinh số 99, quyển số 01/2006 ngày 25/8/2006 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T9, tỉnh T9 thì chị Nguyễn Thị T1, sinh ngày 12/12/2001. Như vậy tại thời điểm đăng ký kết hôn chị T1 mới 15 tuổi 09 tháng 24 ngày, theo Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chị T1 chưa đủ tuổi kết hôn. Mặc dù tại thời điểm yêu cầu xin ly hôn chị T1 đã đủ tuổi kết hôn theo luật định, tuy nhiên do anh T2 không có yêu cầu nên căn cứ vào Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình và hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/TTLT- VKSNDTC-TANDTC- BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn T2.

[5] Về con chung: chị T1 xác định không đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung nên nhường quyền trực tiếp nuôi hai con cho anh T2, con H10 và con H9 đang do anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng, sinh sống, học tập ổn định. Do vậy để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho con chung, cần giao hai con chung cho anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng là đúng với quy định tại các điều 81,82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: căn cứ vào nhu cầu thiết yếu của trẻ và thu nhập thực tế của chị T1, buộc chị T1 có nghĩa vụ góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh T2 2.000.000 đồng/ con/tháng, kể từ tháng 4/2026 đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: chị T1 khai không có, Tòa án không ghi được lời khai của anh T2 nên không giải quyết trong vụ án này.

[7] Về án phí: chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các điều 8,10,11,12, 81, 82, 83,116,117 Luật hôn nhân và gia đình.
- Áp dụng khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1.**Về quan hệ hôn nhân**: xử hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn T2 theo giấy đăng ký kết hôn số 26 ngày 25/9/2017 của UBND xã H, huyện K, tỉnh T9 (nay là xã B, tỉnh H6).

2.**Về con chung**: Giao hai con chung Nguyễn Quang H9, sinh ngày 29/3/2018 và Nguyễn Quang H10, sinh ngày 25/11/2019 cho anh Nguyễn Văn T2 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị T1 góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh T2 2.000.000 (hai triệu) đồng/ con/ tháng, kể từ tháng 4/2026 đến khi hai con chung đủ 18 tuổi, chị T1 có quyền thăm nom con chung. Chị T1 và anh T2, có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn theo quy định của pháp luật.

3. **Về tài sản và nợ chung**: không giải quyết trong vụ án này.

4. **Về án phí**: chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn)* đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đối trừ với số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng chị T1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003547 ngày 25 tháng 11 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh H6, chị T1 còn phải nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí.

5. **Về quyền kháng cáo**: các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền phải thi hành án thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 6- HY;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã B- HY;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Huệ